

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KỲ 1- NĂM HỌC 2025-2026
MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 11

I/ NỘI DUNG ÔN TẬP

Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường	Nhận biết: Nêu được: Khái niệm cạnh tranh Thông hiểu: - Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh - Phân tích được: Vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế. Vận dụng: Phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.
Bài 2: Cung - cầu trong nền kinh tế thị trường	Nhận biết: Nêu được: Khái niệm cung, cầu Thông hiểu: - Trình bày được: Các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu. - Phân tích được: Mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế. Vận dụng: Phê phán những biểu hiện vận dụng không đúng quan hệ cung cầu trong nền kinh tế Vận dụng cao: Áp dụng được quan hệ cung - cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.
Bài 3: Lạm phát	Nhận biết: - Nêu được: Khái niệm lạm phát, các loại hình lạm phát và thất nghiệp. - Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát. Thông hiểu: - Mô tả được hậu quả của lạm phát đối với nền kinh tế và xã hội. - Giải thích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát. Vận dụng: - Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát. Vận dụng cao: - Áp dụng được các chính sách vĩ mô nhằm kiểm soát và kiềm chế lạm phát của Nhà nước ban hành.
Bài 4: Thất nghiệp	Nhận biết: - Nêu được: Khái niệm thất nghiệp. Các loại hình thất nghiệp. - Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp. Thông hiểu: - Mô tả được hậu quả của thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội. - Giải thích được nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp. Vận dụng: - Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp. Vận dụng cao: - Áp dụng được các chính sách vĩ mô nhằm kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp của Nhà nước ban hành.
Bài 5: Thị trường lao động và việc làm	Nhận biết: Nêu được: Khái niệm lao động. Khái niệm thị trường lao động. Khái niệm việc làm, khái niệm thị trường việc làm. Thông hiểu: Xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường lao động và thị trường việc làm. - Xác định được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm. Vận dụng: - Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động và việc làm của thị trường Vận dụng cao: Xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.

II/ HÌNH THỨC KIỂM TRA

- Kiểm tra tập trung
- 7 điểm trắc nghiệm
- 3 điểm tự luận

III/ MỘT SỐ CÂU HỎI MINH HỌA

CHỦ ĐỀ 1: BÀI 1: CẠNH TRANH TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

NHẬN BIẾT:

Câu 1: Sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể tham gia thị trường nhằm giành những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, mua bán, tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ để có thể thu về lợi ích kinh tế cao nhất là nội dung khái niệm

- A. lợi tức. B. tranh giành. C. cạnh tranh. D. đấu tranh.

Câu 2: Trong nền kinh tế thị trường, tính chất của cạnh tranh là gì?

- A. Ganh đua, đấu tranh B. Thu được nhiều lợi nhuận
C. Giành giật khách hàng D. Giành quyền lợi về mình

Câu 3: Trong nền kinh tế thị trường, mục đích cuối cùng của cạnh tranh là nhằm giành lấy

- A. khoa học, công nghệ. B. thị trường.
C. lợi nhuận cao nhất. D. nhiên liệu.

Câu 4: Trong nền kinh tế thị trường, người sản xuất, kinh doanh cố giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh được những rủi ro, bất lợi là một trong những nguyên nhân dẫn đến

- A. sản xuất. B. tăng vốn. C. đầu tư. D. cạnh tranh.

Câu 5: Ngăn ngừa, hạn chế cạnh tranh không lành mạnh là nhiệm vụ của mỗi cá nhân, của toàn xã hội, đặc biệt là của

- A. Nhà nước. B. Chính phủ.
C. Chủ thể kinh tế. D. Nhân dân.

Câu 6: Trong nền kinh tế thị trường, vai trò của cạnh tranh thể hiện ở việc, các chủ thể kinh tế để giành được lợi nhuận tối đa về mình đã không ngừng

- A. đổi mới quản lý sản xuất. B. kích thích đầu cơ găm hàng.
C. khai thác cạn kiệt tài nguyên. D. hủy hoại môi trường.

Câu 7: Trong nền kinh tế thị trường, mặt tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc, các chủ thể kinh tế vì nhằm giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. hủy hoại môi trường tự nhiên. B. đầu cơ tích trữ hàng hóa.
C. làm giả thương hiệu. D. áp dụng kĩ thuật tiên tiến.

Câu 8: Để hạn chế cạnh tranh không lành mạnh, Nhà nước cần

- A. giáo dục, pháp luật và các chính sách kinh tế xã hội.
B. ban hành các chính sách xã hội.
C. giáo dục, răn đe, thuyết phục.
D. ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật.

Câu 9: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** phải là vai trò của cạnh tranh?

- A. Giành nguồn nguyên nhiên vật liệu.
B. Giành ưu thế về khoa học công nghệ.
C. Giải quyết mâu thuẫn giữa các chủ thể kinh tế.
D. Giành ưu thế về chất lượng và giá cả hàng hóa.

Câu 10: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** phải là vai trò của cạnh tranh?

- A. Khai thác tối đa mọi nguồn lực của đất nước.
B. Khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.
C. Kích thích lực lượng sản xuất, phát triển.
D. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nâng cao.

Câu 11: Nội dung nào dưới đây thể hiện nguyên nhân của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường?

- A. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. B. Kiểm soát tăng trưởng kinh tế.
C. Thu lợi nhuận cho chủ thể kinh tế D. Hạn chế sử dụng nhiên liệu

Câu 12: Do sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất, kinh doanh là một trong những

A. nguyên nhân của sự giàu nghèo.

B. nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

C. nguyên nhân của sự ra đời hàng hóa.

D. tính chất của cạnh tranh.

Câu 13: Trong nền kinh tế thị trường, mặt tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc, các chủ thể kinh tế vì nhằm giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

A. hủy hoại môi trường tự nhiên.

B. đầu cơ tích trữ hàng hóa.

C. làm giả thương hiệu.

D. áp dụng kĩ thuật tiên tiến.

Câu 14: Trong các việc làm sau, việc làm nào được pháp luật cho phép trong cạnh tranh?

A. Khai báo không đúng mặt hàng kinh doanh.

B. Bỏ nhiều vốn để đầu tư sản xuất.

C. Bỏ qua yếu tố môi trường trong quá trình sản xuất.

D. Đầu cơ tích trữ để nâng giá cao.

Câu 15: Nội dung nào dưới đây thể hiện mặt hạn chế của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường?

A. Tiếp cận bán hàng trực tuyến.

B. Giảm thiểu chi phí sản xuất.

C. Tăng quy mô quảng cáo .

D. Bán hàng giả gây rối thị trường.

THÔNG HIỂU:

Câu 16: Các chủ thể kinh tế luôn tìm cách tận dụng tốt nhất các nguồn lực và lợi thế, tích cực ứng dụng tiến bộ kĩ thuật, tăng năng suất lao động là biểu hiện của nội dung nào sau đây của cạnh tranh?

A. Cạnh tranh không lành mạnh

B. Nguyên nhân của cạnh tranh.

C. Vai trò của cạnh tranh.

D. Mục đích của cạnh tranh.

Câu 17: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** thể vai trò của cạnh tranh?

A. Làm giả thương hiệu hàng hóa.

B. Giành ưu thế về khoa học công nghệ.

C. Giành nguồn nguyên liệu thuận lợi.

D. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Câu 18: Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh có vai trò quan trọng nào sau đây?

A. Cơ sở sản xuất hàng hoá.

B. Triệt tiêu lợi nhuận đầu tư.

C. Nền tảng của thị trường.

D. Một động lực kinh tế.

Câu 19: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào sau đây được **không** phải là cạnh tranh không lành mạnh?

A. Khai thác cạn kiệt tài nguyên.

B. Làm cho môi trường bị suy thoái.

C. Kích thích đầu cơ găm hàng.

D. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 20: Cạnh tranh tạo điều kiện cho người tiêu dùng được tiếp cận hàng hoá dịch vụ chất lượng tốt, phong phú về mẫu mã, chủng loại, chất lượng tốt động là biểu hiện của nội dung nào sau đây của cạnh tranh?

A. Cạnh tranh không lành mạnh

B. Nguyên nhân của cạnh tranh.

C. Vai trò của cạnh tranh.

D. Mục đích của cạnh tranh.

Câu 21: Hành vi nào sau đây là biểu hiện của sự cạnh tranh không lành mạnh?

A. Khuyến mãi giảm giá.

B. Hạ giá thành sản phẩm.

C. Đầu cơ tích trữ để nâng giá .

D. Tư vấn công dụng sản phẩm.

Câu 22: Hành vi nào sau đây là biểu hiện của sự cạnh tranh không lành mạnh?

A. Khai thác tối đa mọi nguồn lực.

B. Làm cho môi trường bị suy thoái.

C. Kích thích sức sản xuất.

D. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 23: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào **không** phải là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?

A. Lạm dụng chất cấm.

B. Thu hẹp sản xuất.

C. Gây rối thị trường.

D. Đầu cơ tích trữ.

Câu 24: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào **không** phải là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?

A. Hủy hoại môi trường.

B. Gây rối thị trường.

C. Tăng cường khuyến mãi.

D. Lạm dụng chất cấm.

Câu 25: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào **không** phải là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?

A. Làm giả thương hiệu.

B. Hạ giá thành sản phẩm.

C. Đầu cơ tích trữ nâng giá .

D. Hủy hoại môi trường.

VẬN DỤNG :

Câu 26: Quán cơm bình dân nhà anh Mgân đây ít khách, thu nhập ít đi nên anh M kinh doanh thêm bán bún phở buổi sáng, vợ chồng anh đã đầu tư vào chất lượng món ăn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và thái độ phục vụ khách hàng chu đáo hơn, không lấy phí ship hàng trong thành phố... Nhờ vậy, lượng khách tăng lên đáng kể, việc buôn bán thu được nhiều lợi nhuận hơn. Sau khi học xong bài 1: Cạnh tranh trong kinh tế thị trường, những việc làm trên là biểu hiện của hình thức cạnh tranh nào?

A. chiêu thức trong kinh doanh.

B. cạnh tranh lành mạnh.

C. cạnh tranh không lành mạnh.

D. cạnh tranh tiêu cực.

Câu 27: Cùng sản xuất nước mắm gia truyền tại huyện đảo X, giám đốc doanh nghiệp K vì muốn cạnh tranh với doanh nghiệp H đã cho nhân viên sản xuất một số mặt hàng giống nhãn hiệu của doanh nghiệp H đã đăng ký và bán với giá thấp hơn. Hành vi của giám đốc doanh nghiệp K biểu hiện của việc sử dụng thủ đoạn phi pháp nào trong cạnh tranh?

A. Đầu cơ tích trữ

B. Giành giật khách hàng

C. Làm hàng giả.

D. Gian lận thuế.

Câu 28: Ông Q, giám đốc công ty tư nhân chuyên sản xuất bánh đậu xanh X dạo gần đây nhận thấy dây chuyền sản xuất đã lỗi thời, hay hỏng hóc; công nhân thường nghỉ tự do, tay nghề lại kém nên sản phẩm làm ra năng suất thấp lại hay bị lỗi. Vì vậy, ông đã cho đầu tư máy móc mới, mở lớp tập huấn ngắn hạn, ngoài giờ để đào tạo công nhân, nhờ vậy năng suất lao động tăng, sản phẩm làm ra ít bị lỗi, doanh thu của công ty vượt lên gấp 3 lần. Xét về mặt bản chất kinh tế, những việc làm trên của ông Q là biểu hiện vai trò nào của cạnh tranh?

A. Động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

B. Phục vụ làm giàu nhanh cho công ty.

C. Cạnh tranh lành mạnh giúp tăng thu nhập.

D. Giành được nhiều lợi nhuận nhất về công ty.

TỰ LUẬN:

Câu 29: Gia đình bạn M và bà L cùng kinh doanh văn phòng phẩm gần các trường học từ tiểu học lên THCS và THPT trên địa bàn nhưng dạo gần đây cả hai cửa hàng ít khách và thu nhập đi xuống. Để thu hút được khách hàng, ngoài những mặt hàng đã đăng kí trong giấy phép kinh doanh, bà L còn bán thêm nhiều mặt hàng khác đa dạng hơn. Bà L nhờ anh H là người thân, tìm cho đầu mối nhập hàng hóa không rõ nguồn gốc từ Trung Quốc để bán với giá rẻ, nên cửa hàng nhà bà L đông khách hơn nhà bạn M.

a. Hành vi của bà L là biểu hiện của việc sử dụng loại cạnh tranh nào? Chỉ rõ hành vi cạnh tranh của bà L.

b. Bản thân em là M có suy nghĩ và hành động như thế nào để giúp cửa hàng của gia đình kinh doanh được tốt hơn?

Đáp án: a. Hành vi của bà L là Cạnh tranh không lành mạnh. Cụ thể hành vi của bà L: Kinh doanh những mặt hàng không đăng ký trong giấy phép, nhập hàng hóa không rõ nguồn gốc từ nguồn hàng TQ, chất lượng không được kiểm định, có thể gây hậu quả xấu cho sức khỏe của người tiêu dùng nhất là đối tượng là học sinh tiểu học, THCS

b. Bản thân em là bạn M sẽ giúp bố mẹ tìm hiểu kĩ hơn về thị trường và nhu cầu thị hiếu của lứa tuổi HS, đặc biệt các sản phẩm có mô phỏng các nhân vật hoạt hình đang nổi gần đây, tìm hiểu và lấy vốn gốc từ các công ty Văn phòng phẩm nổi tiếng uy tín trong nước như Thiên Long, Hồng Hà.... Em giúp bố mẹ giới thiệu cho bạn bè thông qua các sản phẩm mang đi dùng thử trực tiếp hoặc trên các mạng xã hội, nhóm Zalo..., cũng có các chương trình khuyến mại với lượng mua lớn, mua theo nhóm hay vào đầu năm học. Em cũng học thêm cách gói, bọc quà khuyến mại cho khách khi dùng để đi tặng.... Cho người tiêu dùng thấy GD mình cạnh tranh lành mạnh, nhập hàng chuẩn và lấy lãi ít, thái độ phục vụ khách niềm nở.... nhất định cửa hàng của GD sẽ làm ăn phát đạt

Câu 30: Tại thành phố X nhận thấy có nhiều người tiêu dùng cần mua bánh tăng lên vào dịp Tết trung thu nên xuất hiện tình trạng: anh K đã đầu tư thêm vào dây chuyền sản xuất mới, đi sâu vào chất lượng sản phẩm, nghiên cứu đưa ra nhiều mẫu mã mới phù hợp với nhu cầu thị hiếu người dân. Chị T thì thu mua bánh trung thu kém chất lượng và bán với giá rất rẻ cho đối tượng người thu nhập thấp. Gần đó, ông H và anh V cũng hùn vốn để thu mua hết tất cả bánh trung thu của các cửa hàng nhưng không bán ra thị trường ngay mà để trong nhà chờ giá cao mới bán. Bà L thì nghiên cứu và tạo ra sản phẩm bánh trung thu “hand make” dành cho người ăn kiêng và tiểu đường rất ngon và bán chạy.

a. Theo em xuất phát từ đâu mà trong thành phố X lại có nhiều chủ thể với lối kinh doanh bánh trung thu khác nhau như vậy? Trong tình huống trên những ai đã có hành vi cạnh tranh không lành mạnh?

b. Nếu nhà em ở trong thành phố X cũng KD mặt hàng bánh trung thu em cần có những suy nghĩ và hành động gì giúp bố mẹ trong dịp Trung thu này?

Đáp án: a. Xuất phát từ nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh: Trong thành phố X có nhiều chủ thể sản xuất và bán cạnh tranh mặt hàng bánh trung thu, mỗi chủ thể lại tồn tại độc lập và thu lợi ích khác nhau từ việc KD mặt hàng này. Hành vi cạnh tranh ko lành mạnh là chị T, ông H và anh V.

b. Em giúp bố mẹ tìm hiểu thị trường, nhu cầu thị hiếu của người dân địa phương, vận động bố mẹ đi sâu vào khâu an toàn thực phẩm từ lấy nguồn gốc làm bánh chuẩn, đầu tư dây chuyền máy móc công nghệ và yêu cầu kỉ luật cao về đảm bảo vệ sinh đối với công nhân, tư vấn cho bố mẹ sản xuất thêm các mặt hàng bánh dành cho người ăn kiêng, tiểu đường....giới thiệu cho bạn bè, người thân qua các trang mạng biết đến sản phẩm nhà mình...Tư vấn giúp bố mẹ có các chiến lược quảng cáo khuyến mại bán với số lượng nhiều trong các cơ quan, trường học để mua làm quà biếu tặng CN, người lao động.

Câu 31: Gia đình các tiểu thương: anh M, N và chị O cùng buôn bán quần áo may sẵn cho nữ trong chợ X. Anh M tích cực tìm nguồn hàng với giá cả rẻ hơn nhưng cùng chất lượng, mẫu mã thiên về dáng điệu đà, công chúa. Anh N lại tích cực quảng cáo trên trang cá nhân và vào tận các trường học để tiếp thị, các mặt hàng tập trung vào kiểu dáng basic, vintage. Chị O chủ động hạ giá xuống một chút để có nhiều khách hàng hơn, cửa hàng chị nhập và bán chủ yếu váy dạ hội, đi chơi phố, đi biển. Các cửa hàng đều bán với giá cả phải chăng và niềm yêt trên sản phẩm. Sau một thời gian các cửa hàng đều kinh doanh phát đạt, các tiểu thương trong chợ đoàn kết, mọi người luôn tạo không khí thân thiện nên ngày càng đông khách hàng đến với chợ X.

a. Em có nhận xét gì về hành vi Cạnh tranh trong nền kinh tế của các tiểu thương chợ X?

b. Là người tiêu dùng các mặt hàng không chỉ quần áo mà còn các đồ dùng khác, em sẽ mua hàng như nào để có lợi cho mình nhất?

Đáp án: a. Các tiểu thương tại chợ X có hành vi cạnh tranh lành mạnh. Mỗi chủ thể đều tìm ra hướng kinh doanh riêng biệt để cạnh tranh, tạo động lực phát triển kinh tế chợ X, đáp ứng tốt nhất nhu cầu về mặt hàng quần áo đa dạng của người tiêu dùng mà vẫn thu được lợi nhuận cho mình...

b. Bản thân em là người tiêu dùng để có lợi nhất trước hết em luôn có kế hoạch để các mặt hàng cần mua trong thời gian ngắn. Trước khi mua 1 mặt hàng em luôn tìm hiểu các thông số trên sản phẩm: Thành phần, mẫu mã, kích cỡ, kiểu dáng, hạn dùng,thông qua các kênh như: ghi trên SP, hỏi người bán hàng, tư vấn của những người đã dùng rồi...Lựa các thời điểm sale, tặng quà kèm dịp sinh nhật....để mua hàng.

BÀI 2: CUNG CẦU TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Điền vào chỗ trống nội dung phù hợp:

Cung là số lượng hàng hóa, dịch vụ mà nhà cung cấp sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu của thị trường một mức giá được xác định trong một khoảng thời gian nhất định

A. Nhu cầu B. Mức giá C. Tiêu dùng D. Thu nhập

Câu 2: Điền vào chỗ trống nội dung phù hợp:

Cầu là khối lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng sẵn sàng mua với một nhất định trong một khoảng thời gian xác định

A. Khả năng B. Mức giá C. Tiêu dùng D. Thu nhập

Câu 3: Đây là căn cứ để nhà sản xuất ra quyết định sản xuất sản phẩm nào, số lượng bao nhiêu?

A. Nhu cầu, thị hiếu, sở thích, thu nhập B. Nhu cầu, thị hiếu, thu nhập
C. Nhu cầu, thu nhập D. Sở thích, nhu cầu, thị hiếu

Câu 4: Khi nhu cầu của người tiêu dùng về mặt hàng nào đó tăng cao thì người sản xuất sẽ làm theo phương án nào dưới đây?

A. Thu hẹp sản xuất B. Mở rộng sản xuất
C. Giữ nguyên quy mô sản xuất D. Tái cơ cấu sản xuất

Câu 5: Hiện trạng quan hệ cung – cầu là căn cứ để doanh nghiệp làm gì?

A. quyết định mở rộng kinh doanh B. quyết định thu hẹp sản xuất
C. quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất, kinh doanh D. quyết định không làm gì.

Câu 6: Quan hệ cung – cầu có vai trò gì đối với nhà nước

A. Giúp nhà nước thu thuế
B. Giúp bình ổn thị trường
C. Cơ sở duy trì cân đối cung cầu hợp lý

D. giúp nhà nước có cơ sở để đưa ra các biện pháp, chính sách để duy trì cân đối cung cầu hợp lý, góp phần bình ổn thị trường.

Câu 7: Giả sử cung về ô tô trên thị trường là 30.000 chiếc, cầu về mặt hàng này là 20.000 chiếc, giá cả của mặt hàng này trên thị trường sẽ

- A.** Giảm **B.** Tăng **C.** Tăng mạnh **D.** Ổn định

Câu 8: Biểu hiện nào dưới đây không phải là cầu?

- A.** Chị Mai cần mua một chiếc xe đạp điện với giá 15 triệu đồng
B. Bạn Lan đi siêu thị mua hàng thanh toán hết 500.000đ
C. Bác Hùng có nhu cầu mua ô tô nhưng không đủ tiền
D. Anh Nam mua một chiếc xe máy bằng hình thức trả góp

Câu 9: Khi giá cả hàng hóa tăng lên thì cung, cầu sẽ diễn biến theo chiều hướng nào dưới đây?

- A.** Cung tăng, cầu giảm **B.** Cung tăng, cầu tăng
C. Cung giảm, cầu tăng **D.** Cung giảm, cầu giảm

Câu 10: Ở trường hợp cung – cầu nào dưới đây thì người tiêu dùng sẽ có lợi khi mua hàng hóa ?

- A.** Cung = cầu **B.** Cung > cầu **C.** Cung ≤ cầu **D.** Cung < cầu

Câu 11: Khi giá cả giảm thì cung, cầu sẽ diễn biến theo chiều hướng nào dưới đây?

- A.** Cung tăng, cầu tăng **B.** Cung giảm, cầu tăng
C. Cung giảm, cầu giảm **D.** Cung tăng, cầu giảm

Câu 12: Phương án nào dưới đây là đúng?

- A.** Giá cả tăng do cung > cầu **B.** Giá cả tăng do cung = cầu
C. Giá cả tăng do cung ≤ cầu **D.** Giá cả tăng do cung < cầu

Câu 13: Biểu hiện nào dưới đây không phải là cung?

- A.** Công ty sơn H hàng tháng sản xuất được 3 triệu thùng sơn để đưa ra thị trường
B. Rau sạch được các hộ gia đình trồng để ăn, không bán
C. Đồng bằng sông Cửu Long chuẩn bị thu hoạch 10 tấn lúa để xuất khẩu
D. Quần áo được bày bán ở các cửa hàng thời trang

Câu 14: Khi trên thị trường giá cả tăng thì xảy ra trường hợp nào sau đây?

- A.** Cung tăng, cầu giảm **B.** Cung và cầu tăng
C. Cung và cầu giảm **D.** Cung giảm, cầu tăng

Câu 15: Khi trên thị trường giá cả giảm thì xảy ra trường hợp nào sau đây?

- A.** Cung giảm, cầu tăng **B.** Cung và cầu tăng
C. Cung và cầu giảm **D.** Cung tăng, cầu giảm

Câu 16: Ở trường hợp cung – cầu nào dưới đây thì người sản xuất bị thiệt hại?

- A.** Cung < cầu **B.** Cung ≤ cầu **C.** Cung = cầu **D.** Cung > cầu

Câu 17: Những chủ thể nào dưới đây cần vận dụng quan hệ cung – cầu?

- A.** Nhà nước, người sản xuất, người tiêu dùng
B. Nhà nước, mọi công dân, mọi doanh nghiệp
C. Mọi tầng lớp nhân dân và các công ty sản xuất
D. Mọi doanh nghiệp sản xuất kinh doanh

Câu 18: Mối quan hệ giữa số lượng cung với mức giá cả vận động theo:

- A.** Tỷ lệ nghịch **B.** Tỷ lệ thuận **C.** Bằng nhau **D.** Không xác định

Câu 19: Cung – cầu có mối quan hệ như thế nào?

- A.** Tồn tại và hoạt động độc lập **B.** Chặt chẽ, tác động, quy định lẫn nhau
C. Chặt chẽ, tác động lẫn nhau **D.** Quy định lẫn nhau

Câu 20: Vận dụng quan hệ cung – cầu để lí giải tại sao có tình trạng “cháy vé” trong buổi ca nhạc của nhóm nhạc blackpink biểu diễn?

- A.** Do cung > cầu **B.** Do cung, cầu rối loạn
C. Do cung = cầu **D.** Do cung < cầu

Câu 21: Sau giờ học GD&ĐT, H cho rằng: chỉ những mặt hàng đã có bán trên thị trường mới là cung, còn những hàng hóa trong kho chưa được bày bán thì không phải. Xét về bản chất của khái niệm cung thì hiểu như thế nào là đúng về lượng cung hàng hóa trên thị trường?

- A.** Cung là hàng hóa hiện đang có trên thị trường.
B. Cung là hàng hóa chuẩn bị đưa ra thị trường trong thời gian tới.
C. Cung là hàng hóa hiện có trên thị trường và sắp sửa đưa ra thị trường.

D. Cung là hàng hóa nằm trong nhà kho, sẽ đưa ra thị trường trong thời gian tới.

Câu 22: Trường hợp nào sau đây được gọi là cầu?

A. Anh A muốn mua xe máy thanh toán trả góp.

B. Ông B mua xe đạp hết 1 triệu đồng.

C. Chị C muốn mua ô tô nhưng chưa có tiền.

D. Trời nắng nóng nên chị H có nhu cầu mua điều hòa.

Câu 23: Giả sử cung về ô tô trên thị trường là 30.000 chiếc, cầu về mặt hàng này là 20.000 chiếc, giá cả của mặt hàng này trên thị trường sẽ

A. Giảm.

B. Tăng.

C. Tăng mạnh.

D. Ổn định.

Câu 24: Nhu cầu về mặt hàng vật liệu xây dựng tăng mạnh vào cuối năm, nhưng nguồn cung không đáp ứng đủ thì sẽ xảy ra tình trạng gì dưới đây?

A. Giá vật liệu xây dựng tăng.

B. Giá vật liệu xây dựng giảm.

C. Giá cả ổn định.

D. Thị trường bão hòa.

Câu 25: Chị M, N, K, H cùng bán hàng trái cây, thời gian gần đây có thêm nhiều cửa hàng trái cây mới mà số lượng người mua thì ít nên việc buôn bán thường bị thua lỗ. Chị M đã chuyển sang bán rau cải vì mặt hàng này còn ít người bán, chị N thì mở rộng thêm quy mô và nhập về nhiều hàng hơn trước, chị K thì không thay đổi gì nhưng chị H thì đi tìm thị trường có thể tiêu thụ hàng hóa tốt hơn để buôn bán. Trường hợp này những ai đã thực hiện tốt tác động của quan hệ cung - cầu để góp phần duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh?

A. Chị H và chị N

B. Chị N và chị M.

C. Chị M và chị K.

D. Chị M và chị H.

Câu 26: Anh K, L, G và J cùng chăn nuôi lợn trên địa bàn huyện Z với quy mô trang trại hàng nghìn con. Khi giá thịt lợn hơi liên tục giảm thì anh K đã chấp nhận thua lỗ để bán hết cả đàn và chuyển sang nuôi bò; anh L vẫn nuôi cầm chừng để đợi giá lên cao; anh G bán hết cả đàn rồi lại nuôi tiếp lứa mới còn anh J bán hết cả đàn và để trống trường chờ đợi tình hình. Những ai đã vận dụng tốt quan hệ cung cầu?

A. Anh K và J.

B. Anh K, L, G và J.

C. Anh K.

D. Anh L và anh G.

Câu 27: Doanh nghiệp A đặt chỉ tiêu trong quý I sản xuất ra 30 000 sản phẩm, tuy nhiên theo báo cáo kinh doanh, hết quý công ty mới đưa ra thị trường được 18 000 sản phẩm, đã sản xuất và lưu trong kho chuẩn bị đưa ra 7000 sản phẩm, nguyên vật liệu còn lại để sản xuất trong quý chỉ đủ 2000 sản phẩm. Trong trường hợp này cung hàng hóa sẽ là bao nhiêu

A. 25.000.

B. 9000.

C. 20.000.

D. 27.000.

Câu 28: Nhu cầu văn phòng phẩm của học sinh tăng lên vào đầu năm học nên thời điểm này, các nhà sản xuất đã mở rộng sản xuất và kinh doanh mặt hàng này. Các nhà sản xuất đã vận dụng nội dung nào dưới đây về quan hệ cung - cầu?

A. Cung - cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường.

B. Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung - cầu.

C. Cung - cầu tác động lẫn nhau.

D. Cung - cầu bị ảnh hưởng bởi nhà nước.

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1: Khi nước ta là thành viên của Tổ chức thương mại Thế giới WTO, theo em mối quan hệ cung cầu hàng hóa và việc làm sẽ diễn ra như thế nào? vì sao mối quan hệ cung cầu lại diễn ra theo hướng đó?

Trả lời:

- Khi nước ta là thành viên của Tổ chức thương mại Thế giới WTO, theo em mối quan hệ cung cầu hàng hóa và việc làm sẽ diễn ra theo chiều hướng vừa thuận lợi vừa khó khăn.

Vì khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO thì hàng hóa sẽ nhiều hơn, đa dạng hơn nhưng sự cạnh tranh lại khốc liệt hơn. Cụ thể:

* Thuận lợi:

+ Khi là thành viên WTO nước ta có thể tranh thủ được cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại đa biên để giải quyết một cách công bằng hơn các vấn đề nảy sinh trong quan hệ kinh tế thương mại với các nước khác, đặc biệt là với các cường quốc thương mại

+ Quyền bình đẳng của tất cả các thành viên của WTO được xuất khẩu hàng hóa được chuyển giao công nghệ, khoa học kỹ thuật để hợp tác phát triển kinh tế từ đó ổn định thị trường xuất khẩu.

- + Nước ta sẽ đẩy nhanh hơn nữa việc xây dựng, điều chỉnh và tăng cường chính sách và cơ chế quản lý, điều hành nền kinh tế của mình cho phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế
- + Mở rộng thị trường cung ứng hàng hóa do lượng cung về hàng hóa gia tăng
- + Nhu cầu về việc làm gia tăng, nhu cầu về xuất khẩu lao động tăng,...

*** Khó khăn:**

- + Hệ thống chính sách xã hội đang trong quá trình hoàn thiện, chưa đồng bộ điều này yêu cầu Việt Nam cần phải thông qua các luật lệ, quy định phù hợp với WTO và nền kinh tế thị trường và đáp ứng được các yêu cầu của WTO ở một số lĩnh vực: sở hữu trí tuệ, an toàn thực phẩm, thuế,
- + Trình độ khoa học kỹ thuật còn thấp, có sự chênh lệch lớn so với các nước phát triển
- + Năng lực quản lý đất nước chưa bằng các nước trên thế giới.
- + Hàng hóa bị cạnh tranh gay gắt về chất lượng, mẫu mã, lượng cung về hàng hóa sẽ gặp khó khăn đối với thị trường các nước phát triển.
- + Lượng cầu về việc làm đòi hỏi trình độ tay nghề cao, cần phải năng động hơn trong việc tạo sản phẩm mới, cải tiến dịch vụ, hạ giá thành sản phẩm.

Câu 2: Em hãy đọc thông tin sau để trả lời câu hỏi:

Hàng năm, gần đến ngày đón Tết cổ truyền, các khu chợ, trung tâm mua sắm khác hẳn ngày thường, hàng hoá tràn ngập với nhiều chủng loại, mẫu mã đẹp mắt bày bán. Sau Tết, hàng hoá ít hơn.

Em có nhận xét gì về lượng hàng hoá được cung ứng trên thị trường những ngày gần sát và sau tết Nguyên đán? Hãy giải thích vì sao có hiện tượng đó.

Trả lời:

- Nhận xét và giải thích

- + Do nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân tăng lên, nên dịp gần sát tết Nguyên đán, lượng hàng hóa trên thị trường rất nhiều, phong phú về chủng loại, mẫu mã đẹp,...
- + Sau tết Nguyên đán, lượng hàng hóa trên thị trường giảm, do nhu cầu mua sắm của người dân giảm.

Câu 3: Năm 2022, nền kinh tế Việt Nam dần phục hồi sau dịch COVID-19, các nhà hàng, quán ăn, khu du lịch hoạt động trở lại,... khiến cho nhu cầu về thịt lợn tăng cao trong khi nguồn cung về thịt lợn tuy đã phục hồi nhưng chưa thực sự đáp ứng đủ. Những tháng cuối năm, giá thịt lợn cao cùng với chính sách cắt giảm lượng thịt lợn nhập khẩu, tạo động lực để người chăn nuôi tái đàn hứa hẹn mức cung về thịt lợn trên thị trường sẽ tiếp tục tăng.

- Em có nhận xét gì về việc cung ứng bánh trung thu của cơ sở bánh nhà bác B?
- Em hãy chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến lượng cung bánh cho thị trường của cửa hàng nhà bác B và lượng cung thịt lợn cho thị trường ở nước ta năm 2022.
- Em hãy kể thêm những nhân tố khác ảnh hưởng đến cung.

Trả lời

a - Nhận xét: Mọi năm, cửa hàng nhà bác B cung ứng ra thị trường khoảng 1000 chiếc bánh vào dịp rằm Trung thu. Tuy nhiên, năm nay, do chịu tác động của nhiều nhân tố, lượng cung bánh giảm xuống, thấp hơn so với trung bình các năm trước đó.

b - Nhân tố ảnh hưởng đến lượng cung bánh trung thu cho thị trường của cửa hàng nhà bác B là:

- + Giá nhân công, nguyên liệu đầu vào và chi phí vận chuyển tăng khiến giá thành của bánh tăng.
- + Trên thị trường xuất hiện những loại bánh trung thu ngoại, không rõ nguồn gốc xuất xứ, có giá rẻ.
- + Tâm lí lo ngại không bán hết bánh trong ngày rằm trung thu của gia đình bác B.

- Nhân tố ảnh hưởng đến lượng cung thịt lợn cho thị trường nước ta năm 2022 là:

- + Nhu cầu tiêu thụ thịt lợn tăng cao.
- + Giá bán thịt lợn trên thị trường tăng.
- + Chính sách cắt giảm thịt lợn nhập khẩu của nhà nước.

c. - Một số nhân tố khác ảnh hưởng đến lượng cung hàng hóa là: chính sách thuế; trình độ công nghệ sản xuất; giá thành và chất lượng sản phẩm; số lượng người tham gia cung ứng sản phẩm...

CHỦ ĐỀ 2: BÀI 3: LẠM PHÁT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. NHẬN BIẾT

Câu 1: Em hãy cho biết khái niệm của lạm phát là gì?

- A. Lạm phát là một hình thức giảm mức giá chung của các hàng hóa, dịch vụ của nền kinh tế một cách liên tục trong một thời gian nhất định
- B. Lạm phát là một hình thức tăng mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ của nền kinh tế một cách liên tục trong một thời gian nhất định
- C. Lạm phát là mức giá của hàng hóa, dịch vụ không thay đổi trong một thời gian nhất định
- D. Lạm phát là mức giá của các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt sẽ tăng một cách liên tục trong một thời gian nhất định

Câu 2: Người ta phân chia lạm phát dựa vào điều gì?

- A. Mức độ lạm phát
- B. Sự nghiêm trọng
- C. Mức giá thành sản phẩm
- D. Thời gian xảy ra lạm phát

Câu 3: Có bao nhiêu loại lạm phát? Đó là những loại nào?

- A. Có 2 loại lạm phát: lạm phát vừa phải, siêu lạm phát
- B. Có 3 loại lạm phát: lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, siêu lạm phát
- C. Có 3 loại lạm phát: lạm phát nhẹ, lạm phát vừa, siêu lạm phát
- D. Có 2 loại lạm phát: lạm phát nhẹ và siêu lạm phát

Câu 4: Nguyên nhân dẫn đến lạm phát là gì?

- A. Chi phí sản xuất tăng cao
- B. Cầu tăng cao
- C. Phát hành thừa tiền trong lưu thông
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 5: Lạm phát cao mang đến điều gì cho đời sống xã hội?

- A. Sự phồn thịnh, phát triển
- B. Tác động tích cực đến đời sống xã hội
- C. Mang đến các lợi ích đặc biệt cho nền kinh tế thị trường
- D. Mang đến các tác động tiêu cực đến nền kinh tế và mọi mặt của xã hội

Câu 6: Nếu mức độ tăng giá của hàng hóa ở một con số hàng năm (0% - dưới 10%) thì loại lạm phát này được gọi là lạm phát gì?

- A. Siêu lạm phát
- B. Lạm phát vừa phải
- C. Lạm phát phi mã
- D. Cả ba đáp án đều đúng

Câu 7: Trong điều kiện lạm phát thấp, giá cả thay đổi chậm, không ảnh hưởng quá tiêu cực tới nền kinh tế và xã hội thì người ta gọi trường hợp đó nền kinh tế đang trong giai đoạn như thế nào?

- A. Nền kinh tế bất ổn
- B. Nền kinh tế phát triển
- C. Nền kinh tế ổn định
- D. Nền kinh tế chậm phát triển

Câu 8: Tình trạng khủng hoảng kinh tế xảy ra khi nào?

- A. Khi giá cả của các mặt hàng, dịch vụ ổn định
- B. Khi cung vượt cầu
- C. Khi giá cả tăng lên với tốc độ vượt xa mức lạm phát phi mã
- D. Khi giá cả không tăng lên đáng kể

Câu 9: Lạm phát có thể tác động như thế nào đến đời sống của con người?

- A. Lạm phát có thể làm giá cả của các mặt hàng tăng cao
- B. Đồng tiền bị mất đi giá trị
- C. Các chi phí sinh hoạt trở nên đắt đỏ
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 10: Vai trò của nhà nước trong việc kiểm soát lạm phát là gì?

- A. Tạo ra các biến cố trong nền kinh tế thị trường
- B. Giúp các doanh nghiệp vượt qua khó khăn trong thời buổi lạm phát
- C. Theo dõi biến động của giá cả trên thị trường và duy trì được tỉ lệ lạm phát ở mức cho phép
- D. Ngăn cản các sáng kiến có thể điều tiết được lạm phát

2. THÔNG HIỂU

Câu 1: Lạm phát có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế như thế nào?

- Câu 2:** Trong trường hợp lạm phát tăng nhanh nhà nước có thể làm gì để hỗ trợ người dân ứng phó với tình hình khó khăn trước mắt?

- Câu 3:** Vì sao tình trạng thừa tiền trong lưu thông lại có thể dẫn đến lạm phát?

- A. Mọi người không có đủ tiền để mua các món hàng hóa mà mình cần thiết
B. Vì số tiền mà người tiêu dùng bỏ ra để mua hàng hóa không đáng kể
C. Vì người có quá nhiều tiền sẵn sàng bỏ ra số tiền lớn hơn để mua một đơn vị hàng hóa
D. Vì số lượng hàng hóa để phục vụ người tiêu dùng là không đủ

- A. Giá cả của các hàng hóa sản xuất ra sẽ ở mức bình ổn

- B. Khi các yếu tố đầu vào tăng giá mặt hàng sản xuất ra cũng sẽ tăng giá theo

- D. Hàng hóa được tạo ra với chất lượng thấp

- ### A. Ảnh hưởng trực tiếp đến những người có điều kiện

- B. Làm cho mức sống của người dân trong xã hội giảm sút

- D. Cả B và C đều đúng

- A. Lam phát nên được giữ ở hai con số trở lên hàng năm B. Lam phát được giữ ở mức trên 10%

- C. Lam phát được mức một con số hàng năm

Câu 1: Trong b

- A. Chi tiêu quá mức

- C. Mua tích trữ các đồ dùng thiết yếu

- A. Công ty sẽ dần bị mất đi chỗ đứng trên thị trường

- C. Giá cả hàng sản xuất ra của công ty bị đẩy lên cao hơn, mất giảm đi lượng khách hàng**

- Câu 3:** Vào năm 2008 siêu lạm phát ở Zimbabwe đã gây ra các thi

- A. Do các phương án cải cách ruộng đất không hiệu quả dẫn đến hệ quả là sản lượng của nước này liên tục

- tụt giảm trong một thời gian dài

- ### C. Người dân ô nhiễm di cư ra nước ngoài

- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

- Câu 4 :** Khi một Quốc gia liên tục in ra thì trường thêm tiền sẽ dẫn đến tình trạng gì?

- A. Làm đồng tiền có thêm được nhiều giá trị

- C. Kinh tế của Quốc gia đó sẽ phát triển thịnh vượng D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 1: Khi A và B đã

- tiền của của Zimbabwe có rất nhiều số 0. B nói với A rằng ước gì Việt Nam mình cũng có đồng tiền lớn như vậy thì có thể mua được rất nhiều thứ, A lại bảo không bao giờ muốn điều đó xảy ra. Theo em, vì sao A lại không mong Việt Nam có đồng tiền với mệnh giá cao như vậy?

- A. Vì đồng tiền càng có mệnh giá lớn chứng tỏ tình hình kinh tế của nước đó đang có vấn đề hay có thể nói là đang rơi vào tình trạng lạm phát nghiêm trọng

- B. Vì đồng tiền càng lớn thì lại phải càng lao động vất vả mới có được nên sẽ rất tốn công sức
 C. Vì việc có đồng tiền lớn sẽ trở thành mục tiêu chiến tranh của các nước đang phát triển
 D. Vì việc có được đồng tiền lớn đồng nghĩa với việc nền kinh tế sẽ phát triển mạnh mẽ, giá thành của các sản phẩm cũng vì thế mà tăng theo

Câu 2: M vẫn luôn thắc mắc vì sao ngày xưa khi còn nhỏ chỉ cần 200 đồng là em đã có thể mua được một gói bim bim ngô rất ngon, mà bây giờ vẫn là gói bim bim ngô đó nhưng em phải bỏ ra số tiền là 3000 đồng để mua nó. Em hãy giúp M hiểu vì sao sản phẩm vẫn vậy mà giá thành lại thay đổi?

- A. Vì thời gian trôi đi lên giá thành cũng thay đổi
B. Vì tình hình vật giá ngày càng leo thang, do các nguyên liệu đầu vào để sản xuất ra một gói bim bim đã không còn như những năm về trước nên các doanh nghiệp phải tăng giá của sản phẩm để không bị thua lỗ
 C. Vì số ngò người dân tiêu thụ mỗi năm quá lớn
 D. Vì số tiền mà M bỏ ra chưa tương xứng với một bắp ngô

BÀI 4: THẤT NGHIỆP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc phản ánh tình trạng nào sau đây của xã hội ?

- A. Lạm phát. B. Thất nghiệp. C. Bị phân hóa. D. Bị lũng đoạn.

Câu 2: Thất nghiệp là tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa

- A. thỏa thuận mức lương. B. tìm được việc làm.
 B. C. thống nhất bảo hiểm. D. kí kết trực tuyến.

Câu 3: Nội dung nào sau đây thể hiện một trong các loại hình thất nghiệp?

- A. Thất nghiệp chu kì. B. Thất nghiệp mở rộng. C. Hạn chế sản xuất. D. Thu hẹp phân phối.

Câu 4: Căn cứ theo tính chất thì thất nghiệp bao gồm thất nghiệp không tự nguyện và

- A. bắt buộc. B. cưỡng chế. C. tự nguyện. D. ngẫu nhiên.

Câu 5: Nội dung nào sau đây **không** thể hiện một trong các loại hình thất nghiệp?

- A. Thất nghiệp tự nguyện. B. Thất nghiệp chu kì.
 C. Thất nghiệp không tự nguyện. D. Thất nghiệp không chính thức.

Câu 6: Thất nghiệp là tình trạng người lao động chưa tìm được công việc nhưng mong muốn có

- A. việc làm. B. bảo hiểm. C. thị trường. D. hàng hóa.

Câu 7: Nội dung nào sau đây **không** thể hiện một trong các loại hình thất nghiệp?

- A. Thất nghiệp tự nhiên. B. Thất nghiệp tạm thời.
 C. Thất nghiệp cơ cấu. D. Thất nghiệp phân hóa.

Câu 8: Nội dung nào sau đây thể hiện một trong các loại hình thất nghiệp?

- A. Thất nghiệp tự phát. B. Thất nghiệp chu kì.
 C. Gia tăng nhập cư. D. Định cư dài hạn.

Câu 9: Căn cứ theo nguồn gốc thì thất nghiệp bao gồm thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp

- A. chu kì. B. tàn xuất. C. cố định. D. vĩnh viễn.

Câu 10: Nội dung nào sau đây thể hiện một trong những nguyên nhân khách quan dẫn đến tình trạng thất nghiệp của người lao động ở nước ta?

- A. Tự thôi việc. B. Bị đuổi việc. C. Nhà máy đóng cửa. D. Hạn chế năng lực.

Câu 11: Nội dung nào sau đây thể hiện một trong những nguyên nhân từ bản thân người lao động dẫn đến tình trạng thất nghiệp ở nước ta?

- A. Tìm việc làm mới với mức lương cao hơn. B. Doanh nghiệp giảm sản lượng ra thị trường.
 C. Ứng dụng công nghệ, cắt giảm nhân công. D. Thay đổi day chuyên, tăng tự động hóa.

Câu 12: Nội dung nào sau đây thể hiện một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất nghiệp của người lao động ở nước ta?

- A. Bị sa thải do vi phạm kỉ luật. B. Bãi bỏ các nội dung theo hợp đồng.
 C. Hạn chế nắm bắt thông tin doanh nghiệp. D. Thu hẹp tiếp cận các nhà quản lí.

Câu 13: Nội dung nào sau đây **không** thể hiện nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất nghiệp ở nước ta?

- A. Chuyển đổi số, gia tăng tự động hóa. B. Dịch bệnh tăng, sức mua tiêu dùng giảm.
 C. Lạm phát, giá cả hàng hóa tăng. D. Hợp tác, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Câu 14: Nội dung nào sau đây **không** thể hiện một trong những nguyên nhân từ bản thân người lao động dẫn đến tình trạng thất nghiệp ở nước ta?

A. Yếu kĩ năng thực hành công nghệ.

B. Ít tiếp cận thông tin thị trường lao động.

C. Thu hẹp nhà xưởng, tinh giản biên chế.

D. Hạn chế ngoại ngữ, tác phong công nghiệp.

Câu 15: Nội dung nào sau đây **không** thể hiện một trong những nguyên nhân khách quan dẫn đến tình trạng thất nghiệp ở nước ta?

A. Gia tăng dịch bệnh, kinh tế đình trệ.

B. Ứng dụng công nghệ, tinh giản lao động.

C. Chuyển kinh tế số, sản xuất tự động.

D. Mong muốn lương cao, chuyển đổi việc làm.

Câu 16: Nội dung nào sau đây **không** phản ánh nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất nghiệp ở nước ta?

A. Sử dụng dây chuyền tự động.

B. Người máy thay thế nhân công.

C. Doanh nghiệp thua lỗ phá sản.

D. Gia tăng chi phí vận chuyển.

Câu 17: Nội dung nào sau đây thể hiện một trong những hậu quả của tình trạng thất nghiệp?

A. Thu nhập người lao động ảnh hưởng.

B. Chi phí sinh hoạt người dân tăng.

C. Giá cả nguyên liệu sản xuất thay đổi.

D. Gia tăng đầu cơ tích trữ hàng hóa.

Câu 18: Thất nghiệp là một trong các nguyên nhân cơ bản dẫn đến xuất hiện tình trạng nào sau đây?

A. Tê nan xã hội.

B. Phát triển truyền thông.

C. Dịch bệnh bùng phát.

D. Xóa đói giảm nghèo.

Câu 19: Nội dung nào sau đây phản ánh hậu quả của thất nghiệp đối với người lao động?

A. Hạn chế đến nguồn thu nhập

B. Mở rộng sử dụng dịch vụ.

C. Cân đối chi tiêu tiền thưởng.

D. Gia tăng hoạt động tiêu dùng.

Câu 20: Nội dung nào sau đây phản ánh hậu quả của thất nghiệp đối với nền kinh tế?

A. Tốc độ tăng trưởng giảm

B. Lạm phát được kiểm soát.

C. Đầu tư nước ngoài tăng.

D. Các dịch vụ ổn định.

Câu 21: Khi thất nghiệp tăng cao dẫn đến nhu cầu xã hội về hàng hóa và dịch vụ có xu hướng nào sau đây?

A. Giảm xuống.

B. Tăng lên.

C. Ổn định.

D. Không đổi.

Câu 22: Khi thất nghiệp tăng sẽ gây lãng phí nguồn lực làm cho nền kinh tế ảnh hưởng và tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng nào sau đây?

A. Giảm xuống.

B. Tăng lên.

C. Ổn định.

D. Không đổi.

Câu 23: Khi thất nghiệp tăng cao dẫn đến thu nhập của người lao động giảm làm cho các doanh nghiệp có xu hướng nào sau đây trong sản xuất?

A. Thu hẹp.

B. Mở rộng.

C. Tăng lên.

D. Ổn định.

Câu 24: Khi người lao động không muốn làm việc do mức lương chưa phù hợp với mong muốn là thể hiện loại hình thất nghiệp nào sau đây?

A. Tự nguyện.

B. Chu kỳ.

C. Bắt buộc.

D. Cường chế.

Câu 25: Khi thất nghiệp tăng làm nhu cầu tiêu dùng giảm, sản xuất bị thu hẹp sẽ ảnh hưởng như thế nào đến nguồn thuế của nhà nước?

A. Thất thu.

B. Bội thu.

C. Tăng lên.

D. Ổn định.

Câu 26: Khi người lao động chưa có việc làm do thay đổi về chỗ ở thuộc loại hình thất nghiệp nào sau đây?

A. Tam thời

B. Cơ cấu.

C. Chu kỳ.

D. Cố định.

Câu 27: Khi công nhân chưa có việc làm mất cân đối giữa cung và cầu lao động thể hiện loại hình thất nghiệp nào sau đây?

A. Cơ cấu.

B. Cơ cấu.

C. Tam thời.

D. Tự nguyện.

Câu 28: Khi người lao động mong muốn được đi làm nhưng không thể tìm kiếm được việc làm thể hiện loại hình thất nghiệp nào sau đây?

A. Không tự nguyện.

B. Không bắt buộc.

C. Tự nguyện.

D. Bắt buộc.

Câu 29: Nội dung nào sau đây **không** thể hiện vai trò của Nhà nước trong việc kiểm chế và kiểm soát thất nghiệp ở nước ta?

A. Mở rộng phương thức thanh toán trực tuyến.

B. Khuyến khích doanh nghiệp phát triển sản xuất.

C. Thúc đẩy hợp tác xuất khẩu lao động.

D. Xây dựng trung tâm dịch vụ việc làm.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Nghiên cứu tình huống và trả lời các câu hỏi sau đây?

Do hoàn cảnh gia đình, anh H phải chuyển về thành phố để sinh sống và chưa tìm được việc làm. Vợ anh là chị Q vốn là giáo viên mầm non nhưng khi về thành phố chỉ xin được làm tạp vụ tại một cơ sở sản xuất kinh

doanh với mức lương rất thấp nên chưa muốn đi làm. Ông T bố anh H năm nay 55 tuổi đã làm cho một công ty sản xuất ô tô gần 30 năm, khi doanh nghiệp này thay đổi cơ cấu, sử dụng rô bốt thay thế thợ hàn để lắp ráp ô tô, ông đã bị mất việc. Anh K em trai anh H là kỹ sư công nghệ thông tin cho một công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

Hỏi:

a: Những ai trong các thông tin trên đang bị thất nghiệp?

b: Mỗi nhân vật trong thông tin trên đang thuộc loại hình thất nghiệp nào? Vì sao em xác định được như vậy?

c: Xác định các nguyên nhân khách quan và các nguyên nhân chủ quan dẫn đến thất nghiệp của các nhân vật trong thông tin trên?

Đáp án:

a: Những người bị thất nghiệp trong thông tin trên: Anh H, chị Q và ông T.

b: Dựa vào kiến thức đã học, mỗi nhân vật trong thông tin trên đang thuộc loại hình thất nghiệp sau đây:

Tên nhân vật	Thuộc loại hình thất nghiệp nào?	Lí do
Anh H	Thất nghiệp tạm thời	Do dịch chuyển lao động giữa các vùng, các loại công việc.
Chị Q	Thất nghiệp tự nguyện	Người lao động không muốn làm việc do mức lương chưa phù hợp.
Ông T	Thất nghiệp cơ cấu	Người lao động không đáp ứng yêu cầu có trình độ cao hơn do biến động cơ cấu kinh tế hoặc thay đổi của công nghệ.
Anh K	Đang có việc làm	

C : Xác định các nguyên nhân khách quan và các nguyên nhân chủ quan dẫn đến thất nghiệp của các nhân vật trong thông tin trên?

*** Nguyên nhân khách quan:**

- Ông T: Do doanh nghiệp thay đổi công nghệ trong sản xuất, sử dụng robot thay thế con người nên khách quan dẫn đến ông T mất việc. Đây là nguyên nhân từ phía doanh nghiệp chứ không phải do bản thân người lao động thiếu kỹ năng làm việc.

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Anh H và chị Q: Do tự thay đổi chỗ ở và không hài lòng với mức lương doanh nghiệp trả nên chưa muốn đi làm. Đây là những nguyên nhân xuất phát từ bản thân người lao động.

Câu 2 : Em hiểu thất nghiệp là gì và phân loại các loại hình thất nghiệp?

* KN thất nghiệp:

Thất nghiệp là tình trạng người LĐ mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm

* Phân loại

- Phân theo nguồn gốc thất nghiệp

Thất nghiệp tự nhiên: Biểu thị mức thất nghiệp bình thường mà nền KT phải chịu, luôn tồn tại trong XH, bao gồm các dạng: Thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu

- Phân theo tính chất: Có thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện

Câu 3: Nguyên nhân và hậu quả của thất nghiệp

* Nguyên nhân:

- Nguyên nhân chủ quan: Bị đuổi việc do vi phạm kỷ luật, tự thôi việc do không hài lòng với công việc đang có, do thiếu kỹ năng làm việc

- Nguyên nhân khách quan: Do cơ sở SX đóng cửa, do mất cân đối giữa cung và cầu trên thị trường lao động

* Hậu quả:

- Đối với người bị thất nghiệp: Thất nghiệp ảnh hưởng đến thu nhập của người LĐ, khiến đời sống của họ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp

- Đối với doanh nghiệp: Thất nghiệp tăng cao dẫn đến nhu cầu XH bị giảm sút, hàng hóa và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội KD của DN giảm..., nhiều DN phải thu hẹp SX hoặc đóng cửa

- Đối với nền KT: Thất nghiệp gây lãng phí nguồn lực, làm nền KT rơi vào trạng thái suy thoái, tốc độ tăng trưởng KT giảm, ngân sách NN suy giảm...

- Đối với chính trị-XH: Thất nghiệp gia tăng làm cho hiện tượng tiêu cực trong XH phát sinh nhiều, gây ra những xáo trộn trong XH....

Câu 4: Vai trò của NN trong việc kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp

NN đóng vai trò quan trọng, cụ thể:

- Thường xuyên thông tin về tình hình thất nghiệp, từ đó dự báo và đưa ra các giải pháp để kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp
- Khi tỉ lệ thất nghiệp tăng cao, NN sử dụng nhiều giải pháp để kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp như: Hoàn thiện thể chế và thị trường LĐ, thực hiện đúng PL về LĐ, khuyến khích các cơ sở hoạt động SXKD mở rộng SX, chuyển đổi SX để tạo thêm nhiều việc làm cho người LĐ...
- NN còn thường xuyên quan tâm đào tạo LĐ có trình độ cao, đa dạng hóa các loại hình trường lớp, hỗ trợ người LĐ tự tạo việc làm...

CHỦ ĐỀ 3: BÀI 5: THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Mức độ nhận biết:

Câu 1. Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm

- A. tạo ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của đời sống xã hội.
- B. tạo ra các nhu yếu phẩm phục vụ cho nhu cầu của đời sống xã hội.
- C. tạo ra các giá trị tinh thần cho xã hội.
- D. tạo ra các giá trị vật chất cho xã hội.

Câu 2. Thị trường lao động là nơi thực hiện các quan hệ xã hội giữa

- A. người bán sức lao động và người mua sức lao động.
- B. người bán và người mua.
- C. người sản xuất và người tiêu dùng.
- D. người lao động làm thuê và người bán sức lao động.

Câu 3. Hoạt động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm gọi là

- A. việc làm.
- B. lao động.
- C. thị trường lao động.
- D. tuyển dụng.

Câu 4. Thông qua dịch vụ kết nối nhà tuyển dụng và người lao động, thị trường việc làm giúp người lao động

- A. tìm được chỗ làm phù hợp.
- B. tìm được người thích hợp.
- C. đạt được trạng thái cân bằng cung – cầu.
- D. có thu nhập ổn định.

Câu 5. Một trong những xu hướng của thị trường lao động Việt Nam hiện nay là

- A. gia tăng số lượng lao động trên các nền tảng công nghệ.
- B. gia tăng số lượng lao động giản đơn.
- C. giảm số lượng lao động trong các lĩnh vực công nghệ.
- D. ưu tiên lao động giản đơn so với lao động có trình độ chuyên môn.

Câu 6. Một trong những xu hướng của thị trường lao động Việt Nam hiện nay là

- A. chuyển dịch nghề nghiệp gắn với các kỹ năng mềm
- B. người lao động chỉ cần tập trung vào những kỹ năng cứng được đào tạo bài bản.
- C. giảm số lượng lao động trong các lĩnh vực công nghệ.
- D. ưu tiên lao động giản đơn so với lao động có trình độ chuyên môn.

Câu 7. Một trong những xu hướng của thị trường lao động Việt Nam hiện nay là

- A. lao động giản đơn sẽ trở nên yếu thế.
- B. tập trung phát triển nguồn lao động giản đơn.
- C. gia tăng số lượng lao động giản đơn.
- D. ưu tiên lao động giản đơn so với lao động có trình độ chuyên môn.

Mức độ thông hiểu:

Câu 8. Những trường hợp nào sau đây là lao động “phi chính thức”

- A. những lao động làm việc không có hợp đồng lao động.
- B. những lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên.
- C. những lao động làm việc quá thời gian theo quy định của Luật lao động.
- D. những lao động được đào tạo ngành nghề thành thạo.

Câu 9. Điều **không** phải là kỹ năng mềm của người lao động hiện nay?

- A. Kỹ năng ngoại ngữ.
- B. Kỹ năng học tập, nghiên cứu.
- C. Kỹ năng giao tiếp.
- D. Kỹ năng nói trước đám đông.

Câu 10. Những trường hợp nào sau đây thuộc nhóm lao động giản đơn?

- A. Bán hàng hóa trên đường phố.
- B. Phát triển phần mềm.
- C. Chuyên viên dữ liệu và truyền thông.
- D. Kỹ sư cơ khí, điện tử, tự động hóa.

Câu 11. Cung và cầu lao động tăng không đều giữa các ngành nghề sẽ dẫn đến

- A. mất cân đối cung – cầu về lao động.
- B. cân đối nguồn nhân lực giữa các ngành.
- C. đảm bảo người lao động dễ dàng kiếm được việc làm.
- D. mất cân đối về cơ cấu ngành nghề.

Câu 12. Việc có nhiều nhà máy xí nghiệp mới xây dựng trong khu vực sẽ dẫn đến

- A. cầu về lao động ở khu vực đó tăng.
- B. cầu về lao động ở khu vực đó giảm.
- C. nguồn cung về lao động ở khu vực đó giảm.
- D. thất nghiệp gia tăng.

Câu 13. Khi Nhà nước quy định tăng mức lương cơ bản cho người lao động thì cung – cầu về lao động sẽ diễn biến như thế nào?

- A. Mức cung về lao động sẽ tăng lên, mức cầu về lao động sẽ giảm đi.
- B. Mức cung về lao động sẽ giảm đi, mức cầu về lao động sẽ tăng lên.
- C. Mức cung và cầu về lao động sẽ không thay đổi.
- D. Mức cung về lao động sẽ giảm đi, mức cầu về lao động sẽ không đổi.

Câu 14. Khi Nhà nước có chủ trương chuyển từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế số, điều này sẽ gia tăng nhu cầu lao động, việc làm trong các ngành nào sau đây?

- A. Công nghệ thông tin, truyền thông, kỹ thuật.
- B. Công nghệ thông tin, dệt may, thủ công mỹ nghệ.
- C. Nông nghiệp, dịch vụ du lịch.
- D. Kỹ thuật cơ khí, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản.

Mức độ vận dụng thấp:

Câu 15. Năm được thông tin địa phương mình có dự án chuyển đổi một phần đất canh tác nông nghiệp để xây dựng khu du lịch dịch vụ lớn, để có cơ hội xin được việc làm tốt thu nhập ổn định, An đã quyết định thi vào trường Cao đẳng du lịch với ước mơ sẽ trở thành hướng dẫn viên du lịch cho địa phương mình. Qua đó cho thấy An đã

- A. nắm bắt được xu hướng chuyển dịch lao động của thị trường lao động trong việc lựa chọn ngành nghề.
- B. cố gắng thực hiện được ước mơ của mình.
- C. có ý thức lựa chọn nghề nghiệp, tìm việc làm phù hợp với năng lực bản thân.
- D. nắm bắt thông tin một cách nhanh chóng trong việc lựa chọn việc làm phù hợp với bản thân.

Câu 16. Do dịch bệnh Covid kéo dài trong nhiều năm dẫn đến thị trường lao động có nhiều biến động. Nhiều nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp phải đóng cửa, điều này sẽ làm cho cầu về lao động sẽ

- A. giảm đáng kể.
- B. không tăng không giảm.
- C. tăng đáng kể.
- D. cân bằng với cung.

Câu 17. Xu thế phát triển chung của các nền kinh tế trong thời đại bùng nổ của các cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, 5.0 đó là

- A. cầu về lao động giản đơn giảm mạnh.
- B. cầu về lao động giản đơn tăng mạnh.
- C. cầu về lao động giản đơn bình ổn.
- D. cung – cầu về lao động cân bằng nhau.

Câu 18. Khi lực lượng lao động tăng nhanh, Chính phủ ban hành những chính sách thúc đẩy sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, số lượng việc làm tăng lên. Điều này thể hiện mối quan hệ giữa

- A. thị trường lao động và thị trường việc làm.
- B. người lao động và người sử dụng lao động.
- C. Nhà nước và các doanh nghiệp.
- D. Nhà nước và người lao động.

Câu 19. Thị trường việc làm tăng thúc đẩy thị trường lao động tăng, trong trường hợp nào sau đây?

- A. Khi sản xuất kinh doanh tăng trưởng mạnh.
- B. Khi sản xuất kinh doanh chậm tăng trưởng.
- C. Khi lạm phát gia tăng.
- D. Khi các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất.

Câu 20. Do ảnh hưởng của lạm phát kinh tế nên doanh các doanh nghiệp ở địa phương Y đồng loạt cắt giảm chi tiêu, đồng thời thu hẹp sản xuất, sa thải một số lượng nhân công ở một số lĩnh vực hoạt động không có hiệu quả. Việc làm của các doanh nghiệp trên là biểu hiện của

- A. thị trường việc làm bị giảm sút, thất nghiệp gia tăng.
- B. thị trường việc làm tăng mạnh, hạn chế thất nghiệp.
- C. thị trường lao động giảm sút, thất nghiệp gia tăng.
- D. thị trường lao động gia tăng, thất nghiệp gia tăng.

Câu 21. Tại phiên giao dịch trực tuyến về việc làm tỉnh X, có 83 doanh nghiệp tham gia với 11.253 chỉ tiêu việc làm tuyển dụng, trong đó các vị trí việc làm có thu nhập 15 triệu đồng trở lên chiếm tỉ lệ 19%, các vị trí có thu nhập từ 10 triệu đồng đến dưới 15 triệu đồng chiếm tỉ lệ 37% còn lại là các vị trí có lương theo thỏa thuận. Sau phiên giao dịch đã tuyển dụng được đủ chỉ tiêu theo yêu cầu của các doanh nghiệp. Nêu các chủ thể kinh tế chính trong phiên giao dịch trên?

- A. Người tuyển dụng và người lao động.
- B. Người sử dụng lao động và các doanh nghiệp.
- C. Người lao động và các lực lượng trung gian.
- D. Các doanh nghiệp và lực lượng trung gian.

Mức độ vận dụng cao:

Câu 22. Năm 2023 số dân trong độ tuổi lao động ở nước H tăng cao. Để ổn định đời sống của người lao động và phát triển kinh tế, Chính phủ nước này đã có những chính sách thúc đẩy sản xuất kinh doanh kinh doanh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng quy mô hoạt động. Số việc làm tăng tạo nhiều cơ hội cho người lao động lựa chọn việc làm phù hợp, năng suất lao động tăng, doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và thu được lợi nhuận cao hơn. Nội dung trên biểu hiện

- A. thị trường lao động tăng đã thúc đẩy thị trường việc làm tăng.
- B. thị trường việc làm tăng đã thúc đẩy thị trường lao động tăng.
- C. thị trường lao động đã kích thích người lao động tìm việc làm.
- D. thị trường lao động ổn định làm giảm nguy cơ thất nghiệp.

Câu 23. Nội dung nào chưa đúng khi nói về xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường hiện nay?

- A. Tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất vật chất nhanh hơn so với các ngành dịch vụ.
- B. Lao động trong nông nghiệp giảm; lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.
- C. Lao động được đào tạo ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động chưa qua đào tạo trong tổng lao động xã hội.
- D. Tốc độ tăng lao động trong khu vực dịch vụ tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các khu vực sản xuất vật chất.

Câu 24. Người lao động nên kí kết hợp đồng lao động khi tham gia lao động, vì

- A. hợp đồng lao động sẽ bảo vệ những quyền lợi hợp pháp của người lao động.
- B. hợp đồng lao động thể hiện mối quan hệ giữa người sử dụng lao động với người lao động.
- C. hợp đồng lao động sẽ giúp người lao động có thu nhập cao hơn.
- D. hợp đồng lao động sẽ giúp được người lao động được nhận lương hưu khi đến tuổi nghỉ hưu.

Câu 25. Sau khi tốt nghiệp THPT 3 học sinh T, H, K là bạn thân nhưng có 3 quyết định khác nhau về tương lai của mình. T cho rằng để có nghề nghiệp ổn định và có thu nhập cao thì bản thân cần phải tập trung vừa phải học tập thật tốt ngành nghề đã chọn vừa phải rèn luyện một số kĩ năng mềm cần thiết. H lại cho rằng chỉ cần tập trung học thật giỏi ngành nghề đã chọn là được. Riêng K thì nghĩ rằng học ngành nghề chỉ cho mất thời gian, chỉ cần tốt nghiệp xong là K sẽ đi làm kiếm tiền để dành sau này làm vốn kinh doanh. Theo em quan điểm của bạn học sinh nào phù hợp với xu hướng của thị trường lao động ở nước ta hiện nay?

- A. Học sinh T.
- B. Học sinh T và học sinh H.
- C. Học sinh H và học sinh K.
- D. Học sinh H.

Câu 26. Sau khi tốt nghiệp THPT em L có nguyện vọng sẽ đăng kí xét tuyển vào ngành công nghệ thông tin vì từ nhỏ em đã rất giỏi về tin học và cho rằng đây là ngành nghề sẽ giúp em kiếm được nhiều tiền trong tương lai. Mẹ L là bà H rất ủng hộ quyết định của con gái mình. Riêng bố của L là ông T nhất quyết không đồng ý vì cho rằng công nghệ thông tin là ngành nghề của con trai học, L là con gái nên học ngành sư phạm để sau này trở thành một cô giáo thì phù hợp hơn. Anh trai của L là G giải thích cho bố hiểu xu hướng ngành nghề hiện nay và khuyên bố nên suy nghĩ lại. Những ai sau đây hiểu đúng xu hướng của thị trường lao động nước ta hiện nay trong việc định hướng nghề nghiệp của bản thân và những người xung quanh?

- A. Em L, bà H và anh G.
- B. Em L, bà H và ông T.
- C. Bà H, ông T và anh G.
- D. Em L và anh G.

Câu 27. Hiện nay các hình thức làm việc như làm việc trong các hộ kinh doanh gia đình, hộ kinh doanh cá thể, giúp việc trong gia đình, những người lao động tự do, bán hàng rong...ở Việt Nam có xu hướng gia tăng. Loại hình lao động này được gọi là

- A. lao động phi chính thức.
- B. lao động tự do.

C. lao động chính thức.

D. lao động bán tự do.

Câu 28. Sau khi tốt nghiệp T dự định xin việc ở các công ty tư nhân, công ty nước ngoài có danh tiếng để làm việc vừa học hỏi thêm kinh nghiệm lại vừa có mức thu nhập tương đối cao. Tuy nhiên ông Đ bố T không đồng ý vì ông đã xin cho T một vị trí việc làm ở cơ quan Nhà nước X nhờ vào sự quen biết của mình. Ông Đ cho rằng vào nhà nước mới coi là có việc làm, không bị thất nghiệp và có cơ hội thăng tiến sau này. Bà K mẹ T cũng đồng ý với quan điểm của ông Đ. Riêng chú S là chú ruột của T ủng hộ dự định của cháu mình, khuyên cháu nên học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm và kiến thức ở các công ty doanh nghiệp lớn có danh tiếng, và nếu có điều kiện có thể tiếp tục học thêm để phát triển bản thân chứ không nhất thiết phải xin việc phụ thuộc vào quan hệ quen biết. Theo em quan điểm của ai chưa đúng theo xu hướng của thị trường lao động hiện nay?

A. Ông Đ và bà K.

B. Ông Đ và chú S.

C. Ông Đ và T.

D. Chú S và T.

II. PHẢN TỰ LUẬN:

Câu 1. Em hãy nêu khái niệm việc làm? Em hiểu thế nào về câu thành ngữ sau: “ruộng bẽ bẽ không bằng có nghề trong tay”?

Trả lời:

Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm, có ý nghĩa quana trọng đối với mỗi người, giúp duy trì và cải thiện cuộc sống.

Câu thành ngữ “ruộng bẽ bẽ không bằng có nghề trong tay” muốn phản ánh về vấn đề: nếu có tài sản nhưng không chăm chỉ làm việc thì của cải rồi cũng tan biến; nếu có kiến thức, nghiệp vụ và kỹ năng tốt về một nghề nghiệp nào đó thì sẽ không lo thiếu ăn thiếu mặc. Từ đó, khuyên con người hãy tạo lập, rèn luyện cho mình một nghề nghiệp để mở rộng cánh cửa tương lai.

Câu 2.

Tình huống: Anh P đang thất nghiệp, anh đã tìm hiểu thị trường lao động và được giới thiệu đến Hội chợ việc làm. Tại đó anh tìm được một công ty cần thuê mướn và sử dụng lao động phổ thông. Hợp đồng lao động giữa anh P và công ty đã được ký kết.

Em hãy chỉ ra những yếu tố hình thành thị trường lao động trong trường hợp trên. Nêu cách hiểu của em về thị trường lao động.

Trả lời:

Yếu tố hình thành thị trường lao động trong trường hợp trên là:

+ Nguồn cung, bao gồm: nguồn cung cấp lao động và cung cấp việc làm.

+ Nguồn cầu, bao gồm: nhu cầu tìm việc làm của người lao động và nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp.

+ Giá cả sức lao động (được thể hiện qua hợp đồng lao động giữa anh P với công ty).

- Khái niệm: Thị trường lao động là nơi diễn ra sự thỏa thuận, xác lập quan hệ lao động về việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động với người sử dụng lao động, các tổ chức đại diện của các bên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu 3.

Tình huống: Anh H mới tốt nghiệp Đại học ngành du lịch nhưng khả năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin của bạn vẫn còn hạn chế. Anh đã nhiều lần tham gia tuyển dụng vào vị trí hướng dẫn viên du lịch nhưng vẫn chưa tìm được việc.

a. Theo em vì sao anh H qua nhiều lần tuyển dụng vẫn chưa tìm được việc? Em có lời khuyên gì với anh H qua tình huống trên?

b. Em hãy nêu những xu hướng của thị trường lao động ở Việt Nam ta hiện nay?

Trả lời:

a. Theo em có nhiều nguyên nhân khiến người lao động gặp khó khăn trong việc tìm việc làm trong giai đoạn hiện nay. Trong đó, theo tình huống trên em xác định 1 nguyên nhân khiến anh H không trúng tuyển trong những lần đi tuyển dụng vào vị trí hướng dẫn viên du lịch là vì khả năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin của anh còn nhiều hạn chế.

Lời khuyên của em: anh H nên trau dồi học tập nâng cao khả năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và cả kỹ năng giao tiếp và ứng xử xã hội (kỹ năng mềm) để đảm bảo đầy đủ những phẩm chất cần có của một người hướng dẫn viên du lịch.

b. Xu hướng của thị trường lao động ở Việt Nam hiện nay là:

- Gia tăng số lượng lao động trên các nền tảng công nghệ.

- Chuyển dịch nghề nghiệp với những kỹ năng mềm.
- Lao động giản đơn sẽ trở nên yếu thế.
- Xu hướng lao động phi chính thức gia tăng.